TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN Ô MÔN** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/DS-ST
Ngày: 11-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Phong

2. Bà Phạm Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2023/QĐST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu H** (tên gọi khác: H1), sinh năm 1978 và ông **Hồ Thanh T**, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. (Bà H có mặt, ông T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2023 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông là anh rể của bà Nguyễn Thị Thu H và là anh em bạn rễ với ông Hồ Thanh T. Vào năm 2019, ông T và bà H có đến nhà hỏi ông mượn hai lần với số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Lần đầu mượn 80.000.000 đồng (T1 mươi triệu đồng). vào ngày 18/3/2019, có viết biên nhận nợ. Lần hai mượn 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 30/5/2019, có viết biên nhận nợ, mục đích để giải quyết khó khăn trong gia đình, hẹn khi nhận được tiền quy hoạch đất sẽ trả lại tiền cho ông, ông cho trả dần trong thời gian là 03 năm và không tính lãi.

Đến ngày 30/02/2020, ông T và bà H có cầm cho ông 01 xe mô tô hiệu BLADE, biển số 65D1-35244 do ông T đứng tên với số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), ông T có đưa giấy xe cho ông giữ, xe này cầm cố lãi suất là 5%, ông T và bà H đóng lãi được 19 tháng thì ngưng cho đến nay. Riêng phần tiền mượn thì ông T và bà H chưa trả cho ông. Khi ông T và bà H nhận được tiền quy hoạch nhưng không trả.

Đối với số tiền mượn 50.000.000 đồng vào ngày 30/5/2019, bà H và ông T có trả được cho ông số tiền 9.500.000 đồng nên còn nợ lại 40.500.000 đồng (Bốn mươi triệu năm trăm ngàn đồng).

Ông chỉ yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Thu H trả cho ông tổng số tiền nợ còn lại là 120.500.000 đồng, ông yêu cầu bà H trả tiền lãi theo mức lãi suất là 0,75%/tháng. Cụ thể:

- Tiền mượn 80.000.000 đồng mượn ngày 18/3/2019, yêu cầu trả lãi suất của số tiền 80.000.000 đồng tính từ ngày 19/3/2021 tạm tính đến ngày 25/5/2023 là 25 tháng x 0,75% = 15.000.000 đồng nên tổng số tiền gốc và lãi là 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

- Tiền mượn 50.000.000 đồng ngày 30/5/2019 còn nợ lại 40.500.000 đồng nên yêu cầu trả lãi suất của số tiền 40.500.000 đồng tính từ ngày 01/6/2022 tạm tính đến ngày 25/5/2023 là 11 tháng x 0,75% = 3.341.250 đồng nên tổng số tiền gốc và lãi là 43.841.250 đồng (Bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 138.841.250 đồng, ông chỉ yêu cầu bà H trả cho ông số tiền này.

Đối với số tiền cầm xe là 12.000.000 đồng thì ông yêu cầu bà H và ông T cùng chịu trách nhiệm trả cho ông.

Theo Bản tự khai đề ngày 10/5/2023 và 25/5/2023, Biên bản lấy lời khai đề ngày 10/5/2023 và ngày 17/5/2023 và quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Hồ Thanh T trình bày:

Nguyên ông Nguyễn Văn M là anh rễ của bà Nguyễn Thị Thu H là anh em bạn rễ với chồng bà là ông Hô Thanh T2. Vào năm 2019 vợ chồng ông bà có vay của ông M số tiền lần đầu là 80.000.000 đồng và lần hai số tiền là 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng tổng cộng số tiền vay là 130.000.000 đồng, vợ chồng ông bà đã đóng lãi và trả vốn của số tiền vay tổng cộng là 65.000.000 đồng, hiện tại còn nợ tiền vay là 65.000.000 đồng, do là anh em trong nhà nên khi trả số tiền vốn hai bên không có làm giấy tờ gì.

Ông bà thừa nhận hiện còn nợ ông Nguyễn Văn M số tiền vay và tiền cầm xe là 77.000.000 đồng, trong đó: Tiền nợ vay là 65.000.000 đồng và tiền cầm xe là 12.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết, bà H cho rằng bà là người vay tiền của ông M, tiền góp mỗi tháng là 1.200.000 đồng, tổng cộng hai lần là 130.000.000 đồng, bà góp được 65.000.000 đồng còn nợ lại là 65.000.000 đồng, vì khó khăn nên không góp nữa.

Riêng số tiền cầm xe bà vẫn đóng lời 1.050.000 đồng nhưng có cự cải nên không đóng nữa, hiện tại bà cùng chồng bà là ông Hồ Thanh T còn nợ ông M số tiền là 12.000.000 đồng.

Bà H thừa nhận hiện còn nợ ông M số tiền vay 65.000.000 đồng, bà H đồng ý trả cho ông M số tiền này. Còn tiền cầm xe là 12.000.000 đồng thì bà H và ông T cùng trả cho ông M.

Hoàn cảnh khó khăn xin trả dần hàng tháng 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) đến khi trả dứt số nợ này. Xin xóa phần lãi.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày: Nay ông chỉ yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Thu H trả cho ông tổng số tiền nợ còn là 120.500.000 đồng, ông yêu cầu bà H trả tiền lãi theo mức lãi suất là 0.75%/tháng. Cụ thể:

Tiền mượn 80.000.000 đồng mượn ngày 18/3/2019, yêu cầu trả lãi suất của số tiền 80.000.000 đồng tính từ ngày 19/3/2021 tính đến ngày 25/5/2023 làm tròn là 25 tháng x 0.75% = 15.000.000 đồng nên số tiền gốc và lãi là 95.000.000 đồng.

Tiền mượn 50.000.000 đồng ngày 30/5/2019 còn nợ lại 40.500.000 đồng nên yêu cầu trả lãi suất của số tiền 40.500.000 đồng tính từ ngày 01/6/2022 tính

đến ngày 25/5/2023 làm tròn là 11 tháng x 0.75% = 3.341.250 đồng nên số tiền gốc và lãi là 43.841.250 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 138.841.250 đồng, ông chỉ yêu cầu bà H trả cho ông số tiền này.

Đối với số tiền cầm xe 12.000.000 đồng là cầm từ ngày 30/02/2020 thì ông yêu cầu vợ chồng bà H và ông T cùng trả cho ông.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Bà H thừa nhận còn nợ ông M số tiền vay 65.000.000 đồng, bà H đồng ý trả cho ông M số tiền này. Tiền cầm xe là 12.000.000 đồng mỗi tháng bà đã đóng lãi 600.000 đồng, bà không có ý kiến gì về số tiền lãi đã đóng, bà H và ông T cùng trả cho ông M. Khi bà và ông T trả tiền xong thì ông M phải trả lại giấy đăng ký xe cho bà H và ông T. Bà xin trả dần hàng tháng 500.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền 77.000.000 đồng. Xin xóa phần lãi.

- Nguyên đơn trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu bà H trả cho ông tổng số tiền gốc và tiền lãi là 138.841.250 đồng. Đối với số tiền cầm xe 12.000.000 đồng là cầm từ ngày 30/02/2020, bà H có đóng lãi mỗi tháng 600.000 đồng đóng được 19 tháng là 11.400.000 đồng, ông yêu cầu vợ chồng bà H và ông T cùng trả lại cho ông 12.000.000 đồng. Khi trả tiền xong thì ông trả lại giấy đăng ký xe cho bà H và ông T. Do là anh em trong gia đình nên ông không yêu cầu tính lãi từ ngày vi phạm việc trả tiền, chậm trả tiền đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong và tại giai đoạn thi hành án.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Bà H xin trả dần hàng tháng 500.000 đồng. T3 cầm xe 12.000.000 đồng mỗi tháng bà đã đóng lãi 600.000 đồng, bà không có ý kiến gì về số tiền lãi đã đóng. Bà và ông T đồng ý trả cho ông M mỗi người số tiền 6.000.000 đồng. Bà không có ý kiến gì về việc ông M không yêu cầu tính lãi từ ngày vi phạm việc trả tiền, chậm trả tiền đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong và tại giai đoạn thi hành án.

- Bị đơn ông Hồ Thanh T vắng mặt không rõ lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn đưa ra chứng cứ là 02 giấy mượn tiền (bản chính) với tổng số tiền là 130.000.000 đồng và 01 giấy cầm xe (bản chính) số tiền 12.000.000 đồng có ấn định thời gian trả nợ. Nguyên đơn thừa nhận vợ chồng bị đơn đã trả được 9.500.000 đồng tiền vốn trong số tiền 130.000.000 đồng, còn lại 120.5000.000 đồng vợ chồng bị đơn chưa thanh toán số tiền còn lại cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu đối với ông T trong số tiền gốc 130.000.000 đồng vì trong giấy mượn tiền chỉ có bà H ký tên, nguyên đơn rút yêu cầu đối với ông T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái với đạo đức xã hội nên cần phải đình chỉ yêu cầu ông T trả số tiền 130.000.000 đồng cùng với bà H. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà H trả số tiền gốc và tiền lãi là 138.841.250 đồng (trong đó tiền gốc là 120.500.000 đồng + lãi 18.341.250 đồng). Đối với số tiền cầm xe 12.000.000 đồng, trong giấy biện nhận cầm xe có ông T và bà H ký tên nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà H và ông T cùng trả số tiền này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyên không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 150.841.250 đồng từ ngày 26/5/2023 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử vụ án và trong cả quá trình thi hành án. Bị đơn thừa nhận có mượn số tiền như nguyên đơn đã trình bày nhưng mượn nhiều lần, bị đơn cho rằng đã trả được 65.000.000 đồng cho nguyên đơn, nguyên đơn không thừa nhận bị đơn đã trả số tiền 65.000.000 đồng, mà chỉ thừa nhận bị đơn trả được 9.500.000 đồng, quá trình giải quyết phía bị đơn không cung cấp được giấy tờ gì để chứng minh bị đơn trả số tiền 65.000.000 đồng cho nguyên đơn. Đối với số tiền 12.000.000 đồng cầm xe thì vợ chồng bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng. Vợ chồng bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 77.000.000 đồng. Do bị đơn không cung cấp được giấy tờ gì để chứng minh bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 65.000.000 đồng, nguyên đơn cũng không thừa nhận bị đơn có trả số tiền trên, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bà H trả số tiền gốc là 120.500.000 đồng + tiền lãi 18.341.250 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 12.000.000 đồng tiền cầm chiếc xe BLADE, biển số 65D1-35244 bị đơn H và ông T thừa nhận có cầm chiếc xe trên và đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 166, Điều 463, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà H trả tổng số tiền gốc + lãi là 138.841.250 đồng (trong đó tiền gốc là 120.500.000 đồng + lãi 18.341.250

đồng). Buộc bị đơn bà H và ông T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 12.000.000 đồng tiền cầm xe. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Hồ Thanh T (do nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu này). Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu tính lãi suất đối với tổng số tiền 150.841.250 đồng từ ngày 26/5/2023 đến ngày Tòa án đưa ra xét xử vụ án và trong quá trình thi hành án. Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố tài sản, sau đó phát sinh tranh chấp nên nguyên đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh nên xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét giao dịch dân sự:

Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M cho rằng có cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Hồ Thanh T vay tiền vào các ngày 18/3/2019 và 30/5/2019 (âm lịch) với tổng số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Bà H có ký tên vào Giấy mượn tiền đề ngày 18/3/2019 và 30/5/2019 ghi nhận việc bà H có nợ tiền bà V nên ông M yêu cầu bà H trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định. Ngày 30/02/2020, bà H và ông T có cầm xe cho ông M 01 xe mô tô nhản hiệu Honda loại Blade, biển số 65D1-352.44 với số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), thời hạn là 30 ngày, bà H và ông T có ký tên bên cầm cố, Bên B, ông M ký tên Bên A, người cầm xe. Giấy tờ đăng ký xe hiện ông M đang giữ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng, bà có vay tiền nhiều lần của ông M, hai bên có thỏa thuận lãi suất cho vay, bà đã nhận đủ số tiền vay và đã đóng tiền lãi cho ông M được vài tháng nhưng do khó khăn nên ngưng đóng lãi. Đồng thời, bà H và ông T cũng thừa nhận có cầm xe Honda loại B cho ông M với số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), có đóng lãi hàng tháng, giấy

tờ đăng ký xe hiện ông M đang giữ. Như vậy, đây là cơ sở khẳng định giữa ông M và bà H có thiết lập giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố tài sản là sự thật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp nhằm chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ là hợp pháp: Hai Giấy mượn tiền đề ngày 18/3/2019 và 30/5/2019 là văn bản do nguyên đơn viết, trong đó ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Thu H có nợ tiền của ông Nguyễn Văn M tổng số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng), thể hiện có thỏa thuận thời gian trả nợ, đến hạn ông M cho rằng có yêu cầu bà H và ông T trả nợ thì bà H và ông T thừa nhận và xin cho thời gian trả nợ từ từ nhưng không thực hiện. Do bà H có ký nhận vào hai Giấy mượn tiền nhưng không trả nên ông M khởi kiện.

Giấy mượn tiền đề ngày 18/3/2019, ngày 30/5/2019 và Giấy tay cầm xe lập ngày 30/02/2020 đã được các bên tự nguyện ký nhận với nhau về việc đã có thỏa thuận vay tài sản và cầm cố tài sản, về nội dung và hình thức thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, đảm bảo điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Theo nguyên đơn, do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và trả lại tiền cầm xe theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc, lãi chậm trả và trả lại tiền cầm xe theo quy định pháp luật. Vì vậy, các tài liệu nêu trên đáp ứng yêu cầu của một chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Về nợ gốc:

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Thu H trả lại số tiền cho mượn là 80.000.000 đồng căn cứ vào Giấy mượn tiền đề ngày 18/3/2019. Đối với tiền mượn 50.000.000 đồng căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 30/5/2019 thì bà H đã trả góp được 9.500.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 40.500.000 đồng. Tổng cộng là 120.500.000 đồng. Theo Giấy mượn tiền có ghi nhận việc thỏa thuận ngày trả nợ, đến hạn trả ông M yêu cầu bà H trả nợ thì bà H thừa nhận và xin cho thời gian trả nợ từ từ nhưng bà H không thực hiện. Ông cho rằng chỉ có bà H mượn tiền của ông vì giải quyết khó khăn gia đình.

Bị đơn bà H cho rằng, bà thừa nhận có nợ ông M số tiền là 130.000.000 đồng còn chồng bà là ông Hồ Thanh T không biết và không cùng bà vay tiền của

ông M, đây là số nợ riêng của bà. Bà đã đóng lãi được 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) còn nợ lại là 65.000.000 đồng, vì khó khăn nên không đóng nữa. Riêng số tiền cầm xe bà vẫn đóng lời 600.000 đồng/tháng nhưng có cự cải nên không đóng nữa, hiện tại bà cùng chồng bà là ông Hồ Thanh T còn nợ ông M số tiền là 12.000.000 đồng. Tổng cộng ông bà còn nợ ông M số tiền vay và tiền cầm xe là 77.000.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu đồng). Bà H thừa nhận hiện còn nợ ông M số tiền vay 65.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho ông M số tiền này. Còn tiền cầm xe là 12.000.000 đồng thì vợ chồng bà cùng trả cho ông M. Do gia đình bà hiện rất khó khăn nên không có khả năng trả nợ, bà xin trả dần mỗi tháng số tiền 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng) cho đến khi trả xong số tiền nợ, bà xin được xóa lãi. Quá trình giải quyết, bà H không cung cấp được tài liệu, giấy tờ chứng minh bà H đã trả số tiền 65.000.000 đồng cho ông M. Xét đây chỉ là lời trình bày của bị đơn nên không có cơ sở xem xét.

Từ sự thừa nhận của bị đơn phù hợp với chứng cứ nguyên đơn cung cấp. Do đó, ông M yêu cầu bà H trả tổng số tiền 120.500.000 đồng (1) và yêu cầu bà H cùng ông T trả 12.000.000 đồng là có cơ sở.

Về lãi suất:

Căn cứ vào Giấy mượn tiền đề ngày 18/3/2019 thể hiện bà H có mượn số tiền là 80.000.000 đồng (T1 mươi triệu đồng) của ông M, có ghi nhận người mượn tiền là Nguyễn Thị Thu H có ký tên và người cho mượn tiền là Nguyễn Văn M có ký tên, theo Giấy mượn tiền thể hiện có thỏa thuận ngày trả nợ, không thể hiện có thỏa thuận mượn có lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà H đều thừa nhận ông M có cho bà H vay tiền có thỏa thuận ngày trả tiền là 18/3/2021 và có thỏa thuận lãi suất từ ngày vay mượn tiền đầu tiên là ngày 18/3/2019, bà H có đóng lãi vài lần rồi ngưng cho đến nay. Đến khi ông M có yêu cầu bà H trả tiền thì bà H thừa nhận và xin cho thời gian trả dần.

Căn cứ vào Giấy mượn tiền đề ngày 30/5/2019 thể hiện bà H có mượn số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) của ông M, có ghi nhận Bên B, người mượn tiền là Nguyễn Thị Thu H có ký tên và Bên A, người cho mượn tiền là Nguyễn Văn M có ký tên, theo Giấy mượn tiền thể hiện có thỏa thuận ngày trả nợ, không thể hiện có thỏa thuận mượn có lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án, bà H đều thừa nhận ông M cho bà H vay tiền có thỏa thuận thời hạn trả dần trong 03 năm từ năm 2019 đến năm 2022 và có thỏa thuận lãi suất từ ngày vay mượn tiền đầu tiên là ngày 30/5/2019, bà H có trả góp được 9.500.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 40.500.000 đồng rồi ngưng không đóng cho đến nay. Đến khi ông M có yêu cầu bà H trả tiền thì bà H thừa nhận và xin cho thời gian trả dần.

Do đó, ông M và bà H có thỏa thuận thực hiện hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và có lãi, bà H vi phạm nghĩa vụ nên ông M yêu cầu trả lại. Tuy nhiên, ông M chỉ yêu cầu bà H trả lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 18/3/2019 và 30/5/2019 đến ngày 25/5/2023 với mức 0,75%/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, ông M chỉ yêu cầu bà H trả tiền lãi tính từ lần lượt từ ngày 18/3/2019 và 30/5/2019 đến ngày 25/5/2023, không yêu cầu tính lãi suất đối với tổng số tiền gốc và lãi từ ngày 26/5/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, không yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/7/2023) cho đến khi thi hành án xong và tại giai đoạn thi hành án. Bà H không có ý kiến. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trên cơ sở đó xác định:

Đối với số tiền 80.000.000 đồng, về thời gian tính lãi nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 19/3/2021 đến ngày 25/5/2023 được tính tròn là 25 tháng 06 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 25 tháng nên số tiền cụ thể như sau:

Bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi cho nguyên đơn: 80.000.000 đồng x 25 tháng x 0,75%/tháng = 15.000.000 đồng (a)

Đối với số tiền 40.500.000 đồng, về thời gian tính lãi nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 25/5/2023 được tính tròn là 11 tháng 24 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 11 tháng nên số tiền cụ thể như sau:

Bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi cho nguyên đơn: 40.500.000 đồng x 11 tháng x 0,75%/tháng = 3.341.250 đồng (b)

Tổng cộng bị đơn có nghĩa vụ trả lãi cho nguyên đơn là (a) + (b) = 15.000.000 đồng + 3.341.250 đồng = 18.341.250 đồng. (2)

=> Tổng số tiền gốc và lãi bà H phải trả cho ông M là: (1) + (2) = 120.500.000 đồng + 18.341.250 đồng = 138.841.250 đồng. (3)

Căn cứ Giấy tay cầm xe lập ngày 30/02/2020 thể hiện ông M có nhận cầm xe của ông Hồ Thanh T, nhãn hiệu Honda loại xe BLADE mang biển số 65D1-352.44 với số tiền 12.000.000 đồng, kể từ ngày 30/02/2020, thời hạn 30 ngày. Quá thời hạn 60 ngày ông M có quyền bán để thu hồi tiền lại, lãi suất 5%, ông M giữ giấy tờ xe, cho ông T mượn lại đi làm… có ông Hồ Thanh T và vợ là bà Nguyễn Thị Thu H ký tên. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đều thừa nhận có thỏa thuận cầm xe cho ông M và có thỏa thuận đóng lãi 600.000 đồng/tháng, bà

thừa nhận bà và ông T còn nợ ông M số tiền 12.000.000 đồng và vợ chồng bà đồng ý cùng trả cho ông M. Do đó, ông M và bà H có thỏa thuận thực hiện hợp đồng cầm cố tài sản theo quy định tại Điều 309 và Điều 310 Bộ luật dân sự năm 2015, do bà H và ông T vi phạm thời hạn cầm cố tài sản nên ông M yêu cầu trả lại tiền.

Tại phiên tòa, bà H đồng ý cùng ông T trả số tiền 12.000.000 đồng nên mỗi người trả cho ông M số tiền 6.000.000 đồng (4). Bà H không có ý kiến gì về số tiền lãi đã đóng, ông M chỉ yêu cầu bà H và ông T trả số tiền 12.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 26/5/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, không yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/7/2023) cho đến khi thi hành án xong và tại giai đoạn thi hành án. Bà H không có ý kiến về việc này. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, bà H phải trả cho ông M là: (3) + (4) = 138.841.250 đồng + 6.000.000 đồng = 144.841.250 đồng; Ông T phải trả cho ông M số tiền 6.000.000 đồng.

* Về trách nhiệm thanh toán:

Nguyên đơn cho rằng: Quá trình giao dịch, bà H là người mượn tiền của ông và có hứa hẹn trả tiền, ông T biết việc mượn tiền của bà H nhưng không tham gia nên ông M xin rút yêu cầu trả nợ đối với ông T. Bà H không có ý kiến. Đây là sự tự nguyện định đoạt của nguyên đơn, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với việc cầm xe thì bà H và ông T cùng tham gia nên yêu cầu bà H và ông T cùng trả cho ông M số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Sau khi bà H và ông T trả đủ số tiền 12.000.000 đồng thì ông M phải trả lại cho ông T bản gốc một Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020677, đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda loại BLADE, màu tím đen trắng, số khung: 3654GY050448, số máy JA36E0562100, biển số đăng ký 65D1-352.44. Bà H thống nhất, không có ý kiến. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, thấy rằng: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn về việc giải quyết vụ án là phù hợp. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả tiền theo

quy định của pháp luật. Nguyên đơn là người cao tuổi nên đã được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 92; Điều 147; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 166; Điều 309; Điều 310; Điều 314; Điều 315; Điều 316; Điều 357; Điều 463; Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Hồ Thanh T.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu H trả cho ông Nguyễn Văn M tổng số tiền 138.841.250 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu tám trăm bốn mươi mốt ngàn hai trăm năm mươi đồng). Trong đó, tiền gốc là 120.500.000 đồng và tiền lãi là 18.3411.250 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu tính lãi từ ngày 26/5/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, không yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/3/2023) cho đến khi thi hành án xong và tại giai đoạn thi hành án.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu H và ông Hồ Thanh T trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) (Mỗi người trả 6.000.000 đồng cho ông M). Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu tính lãi tại giai đoạn thi hành án.

Sau khi bà H và ông T trả đủ số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) thì ông M phải trả lại cho ông T một Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020677, đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda loại BLADE, màu tím đen trắng, số khung: 3654GY050448, số máy JA36E0562100, biển số đăng ký 65D1-352.44.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp số tiền 7.242.063 đồng (Bảy triệu hai trăm bốn mươi hai ngàn không trăm sáu mươi ba đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Bị đơn ông Hồ Thanh T phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Lê Thị Thúy Hằng